

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (tại Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022) và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (tại Tờ trình số 2906/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 và Công văn số 2962/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01 tháng 12 năm 2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng, với các nội dung chủ yếu như sau:



1. Nội dung Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất	23.614,61	100,00	23.615	-	23.614,61	100,00
1	Đất nông nghiệp	20.995,21	88,91	19.664	-	19.663,69	83,27
1.1	Đất trồng lúa	16.320,68	69,11	14.950	-	14.949,82	63,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>16.320,68</i>	<i>69,11</i>	<i>14.950</i>	<i>-</i>	<i>14.949,82</i>	<i>63,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	843,09	3,57	-	812,10	812,10	3,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.725,49	11,54	2.657	-	2.656,65	11,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	931,26	3,94	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	87,21	0,37	-	176,51	176,51	0,75
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	87,47	0,37	-	1.068,61	1.068,61	4,53
2	Đất phi nông nghiệp	2.619,39	11,09	3.951	-	3.950,92	16,73
2.1	Đất quốc phòng	3,09	0,01	37	-	37,09	0,16
2.2	Đất an ninh	11,16	0,05	27	-	27,08	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	202,33	0,86	539	-	539,33	2,28
2.4	Đất cụm công nghiệp	54,07	0,23	175	-	175,00	0,74
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	28,27	0,12	48	-	48,46	0,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	34,40	0,15	44	-	43,83	0,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	7,16	0,03	-	2,16	2,16	0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.520,89	6,44	2.201	-82,88	2.118,12	8,97
-	Đất giao thông	329,00	1,39	681	-	680,73	2,88
-	Đất thủy lợi	1.022,34	4,33	1.061	-	1.060,62	4,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	11,24	0,05	32	-	31,52	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,36	0,03	29	-	28,62	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	23,99	0,10	60	-	59,80	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,10	0,02	17	-	16,89	0,07
-	Đất công trình năng lượng	2,42	0,01	172	-82,75	89,25	0,38
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,30	-	1	-	0,70	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,95	0,02	11	-	10,96	0,05

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
-	Đất cơ sở tôn giáo	32,99	0,14	33	-	32,95	0,14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	81,90	0,35	97	-	97,03	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	1,30	0,01	-	9,05	9,05	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,01	0,01	-	3,32	3,32	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	-	-	16,37	16,37	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	413,04	1,75	391	48,84	439,84	1,86
2.14	Đất ở tại đô thị	39,89	0,17	140	-	140,17	0,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,10	0,05	11	-	10,63	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,19	0,02	2	2,34	4,34	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	4,92	0,02	-	4,92	4,92	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	281,89	1,19	-	281,89	281,89	1,19
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	-	-	-	15,40	15,40	0,07
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	42,97	42,97	0,18
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG*	-	-	24.100	-	-	-
1	Đất khu công nghệ cao	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	787,87	-	4.888	-	4.887,40	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	19.889,27	-	18.400	-	18.399,96	-
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	931,26	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	-	-	50	-	50,32	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	714	-	714,33	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	28,27	-	48	-	48,46	-
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	-	-	-	278,38	278,38	-
12	Khu dân cư nông thôn	-	-	-	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	376,33	-	-	507,72	507,72	-



1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.332,34	185,76	245,00	105,95	56,58	297,67	235,06	103,11	103,22
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	884,66	102,92	121,79	77,97	43,04	244,90	161,91	60,03	72,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>884,66</i>	<i>102,92</i>	<i>121,79</i>	<i>77,97</i>	<i>43,04</i>	<i>244,90</i>	<i>161,91</i>	<i>60,03</i>	<i>72,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	83,82	18,30	2,97	1,36	0,67	20,59	27,58	9,69	2,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	267,07	60,27	37,40	25,25	12,87	30,44	45,57	26,82	28,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	65,81	-	65,81	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,89	4,27	0,02	1,29	-	1,74	-	6,57	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	17,08	-	17,00	0,08	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP	1.172,33	41,17	913,90	39,59	34,38	32,03	36,65	33,73	40,88
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	173,45	28,96	21,27	26,41	20,42	14,80	14,29	21,13	26,17
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	103,54	11,54	23,00	12,00	12,00	11,00	12,00	10,00	12,00
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	865,45	-	865,45	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,88	0,90	0,12	2,17	-	2,60	2,83	0,04	0,22

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích: Trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam

